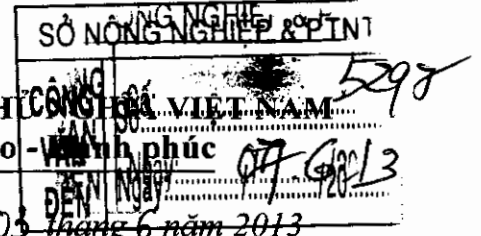


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 1678/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 6 năm 2013



QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố sửa đổi, bổ sung Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1100/TTr-SNN-VP ngày 03 tháng 5 năm 2013 và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 611/TTr-VP ngày 27 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố sửa đổi, bổ sung Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; trong đó ban hành mới 01 thủ tục; sửa đổi 02 thủ tục, bãi bỏ 01 thủ tục hành chính tại Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (có danh mục đính kèm). Các nội dung khác của Quyết định số 1465/QĐ-UBND, Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 03/4/2013 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực TU;
- Thường trực HĐND;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, KSTTHC.

CHỦ TỊCH

Đinh Quốc Thái



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐỒNG NAI**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2013
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

Số TT	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1	Thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông sản (sau đây gọi là giấy chứng nhận ATTP)
II. Lĩnh vực nông nghiệp	
2	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy chất lượng phân bón
3	Thủ tục công bố hợp quy thức ăn chăn nuôi

Phần II
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA
TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

1. Thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông sản (sau đây gọi là giấy chứng nhận ATTP)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm tiêu thụ nội địa do Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp giấy chứng nhận, đăng ký kinh doanh thành lập và gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra cho cơ quan kiểm tra.

- Bước 2: Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra tại cơ sở.

- Bước 3: Công nhận kết quả kiểm tra: Trường hợp đạt yêu cầu thì cơ quan kiểm tra thông báo kết quả kiểm tra tới cơ sở và cấp giấy chứng nhận; trường hợp không đạt yêu cầu thì có thông báo kết quả và yêu cầu thời hạn báo cáo kết quả khắc phục.

Kiểm tra lần 2: Thông báo kết quả kiểm tra tới cơ sở đạt yêu cầu và cấp giấy chứng nhận (nếu có yêu cầu) hoặc thông báo cơ quan có thẩm quyền thực hiện hành chính, đồng thời kiến nghị tới các cơ quan chức năng xem xét, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp cho cơ sở không đạt yêu cầu kiểm tra lần 2.

Thời gian nhận và trả hồ sơ:

Sáng : Từ 07^h30' đến 11^h30'.

Chiều : Từ 13^h30' đến 16^h30'.

(Trừ thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ).

b) Cách thức thực hiện: Thông qua một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Đồng Nai;

- Gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Xa lộ Hà Nội, khu phố 3, phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Fax: (061)3.894.638 (sau đó gửi 01 giấy đăng ký kiểm tra bản chính tới cơ quan kiểm tra, các hồ sơ còn lại cơ sở cung cấp khi đoàn kiểm tra tại cơ sở);

- Thư điện tử: ccqlcl@dongnai.gov.vn (sau đó gửi bổ sung 01 giấy đăng ký kiểm tra hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi tới cơ quan kiểm tra, các hồ sơ còn lại cơ sở cung cấp khi đoàn kiểm tra tại cơ sở).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2013/TT-

BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc quyết định thành lập;

+ Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được các cơ quan có chức năng quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm;

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm an toàn thực phẩm theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe;

+ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với trường hợp cơ sở có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 03(ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở, cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm phải xem xét tin cậy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ;

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (nếu cần hoặc trong trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra, đánh giá phân loại). Nếu đủ điều kiện thì cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

e) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Đồng Nai.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Đồng Nai.

f) Đối tượng thực hiện TTHC:

Cá nhân, tổ chức có sản phẩm phục vụ tiêu thụ nội địa:

- Thu mua, sơ chế, chế biến, kinh doanh thịt (heo, gà, bò,...) và các sản phẩm từ thịt (giò, chả, xúc xích, thịt nguội...);

- Thu mua, sơ chế, chế biến, kinh doanh trứng và các sản phẩm từ trứng;

- Thu mua, sơ chế, chế biến, kinh doanh mật ong và các sản phẩm từ mật ong;

- Sản xuất, kinh doanh sữa tươi nguyên liệu;

- Sản xuất, thu mua, sơ chế, chế biến, kinh doanh muối, gia vị, đường.

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm an toàn thực phẩm theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (cho 01 lần cấp): 50.000 đồng.

- Phí thẩm định, kiểm tra định kỳ cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm:

TT	Nội dung khoản thu	Đơn vị	Mức thu (đồng)
1	Cơ sở có sản lượng nhỏ hơn 20 tấn/năm	Lần/cơ sở	200.000
2	Cơ sở có sản lượng từ 20 đến nhỏ hơn 100 tấn/năm	Lần/cơ sở	300.000
3	Cơ sở có sản lượng từ 100 đến nhỏ hơn 500 tấn/năm	Lần/cơ sở	400.000
4	Cơ sở có sản lượng từ 500 tấn đến nhỏ hơn 1000 tấn/năm	Lần/cơ sở	500.000
5	Cơ sở có sản lượng hơn 1000 tấn/năm trở lên	Lần/cơ sở	700.000

(Theo Quyết định số 80/2005/QĐ-BTC ngày 17/11/2005 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; Quyết định số 57/2006/QĐ-BTC ngày 19/10/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm tại Quyết định số 80/2005/QĐ-BTC ngày 17/11/2005 của Bộ Tài chính).

i) Kết quả thực hiện TTHC:

- Công nhận kết quả kiểm tra, thông báo kết quả kiểm tra đạt yêu cầu tới cơ sở/ thông báo kết quả đối với cơ sở chưa đủ điều kiện.

- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong thu mua, sơ chế, chế biến, kinh doanh nông sản (nếu có cơ sở yêu cầu). Thời hạn hiệu lực của kết quả: 03 năm.

j) Điều kiện thực hiện thực hiện TTHC

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

- Có địa điểm, diện tích thích hợp, có khoảng cách an toàn đối với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm và các yếu tố gây hại khác.

- Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm.

- Có đủ trang thiết bị phù hợp để xử lý nguyên liệu, chế biến, đóng gói, bảo quản và vận chuyển các loại thực phẩm khác nhau; có đủ trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện rửa và khử trùng, nước sát trùng, thiết bị phòng, chống côn trùng và động vật gây hại.

- Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng phù hợp.

- Có hệ thống xử lý chất thải và được vận hành thường xuyên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu thực phẩm và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

- Tuân thủ quy định về sức khỏe, kiến thức và thực hành của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

- Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản;

- Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

II. Lĩnh vực nông nghiệp

2. Thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy chất lượng phân bón

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn trao cho người nộp.

- Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ làm lại cho kịp thời.

Bước 3: Nhận bản tiếp nhận công bố hợp quy tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

- Trường hợp nội dung hồ sơ chưa phù hợp quy định hiện hành: Sở có văn bản trả lời trong vòng 04 ngày.

- Trường hợp nhận hộ, người nhận hộ phải có giấy ủy quyền hoặc giấy giới thiệu của cơ quan công bố hợp quy.

Thời gian nhận và trả hồ sơ:

Sáng : Từ 07^h30' đến 11^h30'.

Chiều : Từ 13^h30' đến 16^h30'.

(Trừ thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ).

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai, đường Đồng Khởi, khu phố 3, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy: Bản công bố hợp quy; bản mô tả chung về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường (đặc điểm, tính năng, công dụng...); bản sao chứng chỉ chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp.

+ Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh: Bản công bố hợp quy; bản mô tả chung về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường (đặc điểm, tính năng, công dụng...); kết quả thử nghiệm, hiệu chuẩn; quy trình sản xuất và kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng và áp dụng hoặc bản sao chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001 trong trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy có hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001; kế hoạch giám sát định kỳ; báo cáo đánh giá hợp quy kèm theo các tài liệu có liên quan.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc, kể từ khi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai.

f) Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân, tổ chức.

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu tờ khai 1: Bản công bố hợp quy.

- Mẫu tờ khai 2: Kế hoạch kiểm soát chất lượng.

(Theo Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Kết quả của việc thực hiện TTHC: Văn bản xác nhận.

j) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC: Không.

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

- Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về việc quy định quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

- Quyết định số 100/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón;

- Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012 hướng dẫn thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy thức ăn chăn nuôi

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cán bộ chuyên môn kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Nếu đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn; nếu chưa đầy đủ thì hướng dẫn bổ sung, hoàn chỉnh để nộp lại.

Bước 2: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho bộ phận chuyên môn thụ lý hồ sơ.

Bước 3: Đến ngày hẹn, tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy: Bản công bố hợp quy theo mẫu quy định (Phụ lục số 13); bản sao chứng chỉ chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp; bản mô tả chung về sản phẩm, hàng hóa (đặc điểm, tính năng, công dụng...).

+ Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh: Bản công bố hợp quy theo mẫu quy định (Phụ lục số 13); bản mô tả chung về sản phẩm, hàng hóa (đặc điểm, tính năng, công dụng...); kết quả thử nghiệm, hiệu chuẩn (nếu có) tại phòng thử nghiệm được công nhận; quy trình sản xuất và kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng và áp dụng theo mẫu tại Phụ lục 02 hoặc bản sao chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001 trong trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy có hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001; kế hoạch giám sát định kỳ; báo cáo đánh giá hợp quy gồm những nội dung: Đối tượng được chứng nhận hợp quy; tài liệu kỹ thuật (số hiệu, tên) sử dụng làm căn cứ để chứng nhận hợp quy; tên và địa chỉ của tổ chức thực hiện đánh giá hợp quy; phương thức đánh giá hợp quy được sử dụng; mô tả quá trình đánh giá hợp quy (lấy mẫu đánh giá, thời gian đánh giá...) và các lý giải cần thiết; kết quả đánh giá (bao gồm cả độ lệch và mức chấp nhận); các thông tin cần bổ sung và tài liệu khác liên quan.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Nông nghiệp).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

- Mẫu bản công bố hợp quy Phụ lục số 13, ban hành kèm theo Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Mẫu kế hoạch kiểm soát chất lượng Phụ lục 14, ban hành kèm theo Thông tư số 55 /2012/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội.
- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007 của Quốc hội.
- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
- Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi.
- Quyết định số 96/2001/QĐ-BNN ngày 26/9/2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành danh mục hàng hóa thức ăn chăn nuôi bắt buộc phải công bố tiêu chuẩn chất lượng.
- Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy”.
- Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi.
- Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thủ tục chi định tổ chức chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

2. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....

.....

3. Điện thoạiFaxEmail.....

4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập:

.....

5. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị(tên cơ quan kiểm tra)..... cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:

-

-

-

...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

BẢN THUYẾT MINH

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: Fax: Email:
4. Loại hình sản xuất, kinh doanh
DN nhà nước DN 100% vốn nước ngoài
DN liên doanh với nước ngoài DN Cổ phần
DN tư nhân Khác
(ghi rõ loại hình)
5. Năm bắt đầu hoạt động:
6. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
7. Công suất thiết kế:
8. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
9. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị
 - Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... m², trong đó:
 - + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh : m²
 - + Khu vực đóng gói thành phẩm : m²
 - + Khu vực/kho bảo quản thành phẩm: m²

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : m²

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng Nước giếng khoan

Hệ thống xử lý: Có Không

Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....
.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: người.

+ Lao động gián tiếp: người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

.....
- Thuê ngoài Tên những PKN gửi phân tích:

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

MẪU BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

E-mail.....

CÔNG BỐ :

Sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật, ...*)

.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá hợp quy...:*)

.....

.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường:.....

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

....., ngày..... tháng năm

Đại diện doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)